

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ XÃ HỘI LÀNG XÃ THỜI LÊ (THẾ KỶ XV - ĐẦU THẾ KỶ XVI)

VŨ DUY MẾN*

1. Tổ chức bộ máy hành chính

Theo *Hồng Đức bản đồ*, nước ta thời Lê Thánh Tông có 13 thừa tuyên; 51 phủ; 179 huyện; 49 châu; 14 hương (trong đó có 11 hương thuộc phủ An Bình, thừa tuyên Tuyên Quang; 3 hương thuộc phủ Thiệu Thiên, thừa tuyên Thanh Hoa); 9090 xã; 24 phường; 204 thôn; 332 trang; 44 trại; 2 giáp; 10 vạn; 451 sách; 442 động (1)... Như vậy trong nước bấy giờ tổ chức cơ sở xã thôn ở vùng xuôi, trung du là chủ yếu. Sách, động là đơn vị cơ sở ở miền thượng du.

Đối với các đơn vị cơ sở sách, động ở miền thượng du Nhà nước trung ương Lê thì hành chính sách ràng buộc có tính chất lỏng lẻo. Các quan châu mường dưới danh nghĩa thần phục triều đình, theo lệ hàng năm họ phải cống nạp thuế và sản vật địa phương. Ngoài ra họ được quyền tự quản, tự trị châu mường gồm các đơn vị trực thuộc cấp cơ sở sách, động... Tài liệu lịch sử ít ghi chép về sách, động; nên rất khó hình dung thực trạng ra sao. Trên đại thể Động chủ (người đứng đầu động) và Từ trưởng hay Lang đạo phải chịu trách nhiệm trước quan châu, huyện và về các khoản đóng góp nghĩa vụ công ích cống nạp đối với triều đình; mặt khác phải đảm bảo cuộc sống yên ổn của dân bản động.

Trong khi đó Nhà nước Lê từ Lê Thái Tổ (1428-1433) đến Lê Thánh Tông (1460-1497) đặc biệt chú ý đến việc tổ chức, quy định chặt chẽ chính quyền thôn xã. Theo chính sử năm Mậu Thân (1428) Lê Thái Tổ đã chia xã làm 3 loại và đặt ra Xã quan. Xã lớn 100 người trở lên thì đặt 3 người làm Xã quan, xã vừa 50 người trở lên đặt 2 người, xã nhỏ 10 người trở lên đặt 1 người.

Năm Quý Mão (1483) Lê Thánh Tông ban sắc chỉ cho các xã từ 500 hộ trở lên được cử 5 Xã trưởng, 300 hộ trở lên được cử 4 Xã trưởng, 100 hộ trở lên được cử 2 Xã trưởng, không đầy 60 hộ được cử 1 Xã trưởng.

Năm Canh Tuất (1490) Lê Thánh Tông định lệnh tách xã. Trong đó vẫn quy định đại xã gồm 500 hộ trở lên, trung xã 300 hộ trở lên và tiểu xã 100 hộ. Số Xã trưởng tương ứng với 3 loại xã trên, giống như quy định ban hành năm Quý Mão (1483). Cùng trong năm Canh Tuất (1490) Lê Thánh Tông ban bố lệ tách xã cũ lập thành xã mới. Do điều kiện đất nước hoà bình; kinh tế nông nghiệp được chú trọng phát triển, đời sống nông dân làng xã được cải thiện yên ổn, khiến dân số gia tăng.

Xu hướng dân số của tiểu xã tiến tới bằng dân số xã trung và dân số xã trung bằng đại xã. Dân số đại xã dư ra 100 hộ (so

với quy định 500 hộ) thì được tách 100 hộ dư đó lập thành xã mới- tiểu xã. Như vậy theo lệnh tách xã thì đại xã với số dư 100 hộ mới được tách xã lập thành xã mới. Các xã trung và tiểu xã không nằm trong quy định này, không được tự tiện tách xã, mặc dù số hộ trong các xã đó có tăng thêm.

Mỗi khi chia xã, đồng thời cùng chia nhau những tài sản công cộng, chủ yếu là ruộng đất công. Nhà nước đương thời quy định xã nào có số hộ tăng nhiều theo tỷ lệ nên tách chia thì các loại đất công, chùa quán, bãi đầu ở xã đều theo số hộ nhất thiết cùng chia, không được gian lận. Không được dễ xảy ra tình trạng xã chiếm nhiều, xã được phần ít. Xã mới tách vẫn thuộc địa phận hành chính của huyện sở tại quản lý.

Theo quy chế về việc định Xã trưởng, xã mới tách ra đề nghị chính quyền cấp trên được đặt Xã trưởng theo lệ chọn 2 người làm Xã trưởng.

Chính quyền cấp xã được coi là cấp cơ sở nên được Nhà nước quan tâm chú ý và quy định khá cụ thể, chặt chẽ.

Năm Bính Tuất (1466), Lê Thánh Tông tăng cường củng cố lại tổ chức chính quyền địa phương; chia nước làm 13 đạo thừa tuyên. Nhân đó đổi lại một số chức quan: Chức Chuyển vận làm Tri huyện, Tuần sát làm huyện Thừa, Xã quan làm Xã trưởng. Định lại số Xã trưởng, tùy theo số hộ nhiều hay ít được ghi rõ trong sắc chỉ năm Quý Mão (1483) và Canh Tuất (1490).

Tiêu chuẩn chọn bầu Xã trưởng

Những người ra làm Xã trưởng đương nhiên phải thừa hành đắc lực mọi chính sách, trung thành với triều đình. Vì thế năm Nhâm Ngọ (1462), Lê Thánh Tông quy định rõ tiêu chuẩn đối với người được bầu làm Xã trưởng: Lấy hạng Giám sinh, Sinh đồ tuổi cao nhưng học nghiệp không tiến

bộ; hoặc xét các con em nhà hiền lành, tuổi từ 30 trở lên, không vướng việc quân, những hạng đó người nào biết chữ có hạnh kiểm nên làm Xã trưởng của xã đấy để tiện làm việc.

Ngoài những tiêu chuẩn trên để làm Xã trưởng, khi bầu chọn cần chú ý đến tiêu chuẩn không cùng họ hàng thân tộc. Điều này được quy định cụ thể trong chiếu lệnh do Lê Thánh Tông ban bố năm Mậu Thân (1488): Từ nay về sau các quan phủ, huyện, châu xét đặt Xã trưởng, hễ là anh em ruột, cháu ruột đặt Xã trưởng, hễ là anh em ruột, anh em con chú con bác và bác cháu cậu cháu với nhau thì chỉ có một người làm Xã trưởng, không được cùng làm để trừ mối tệ bề phái vào hòa nhau.

Năm Bính Thìn (1496), ngoài việc nhắc lại tiêu chuẩn trên khi bầu Xã trưởng, còn được bổ sung thêm trong lệnh chỉ của Lê Thánh Tông: Hễ là anh em thân thích, con chú con bác và thân thích thuộc loại cháu chú, cháu bác, cháu cô, cháu cậu...đôi con di và hai nhà thông gia với nhau đều không được bầu làm Xã trưởng trong một xã. Các quan phủ, huyện, châu phúc khám nếu quả có những người thân thuộc hạng loại như trên, mà làm Xã trưởng thì chỉ cho một người làm Xã trưởng, số người thừa loại ra. Lại một lần đặt bầu người khác thay thế, để cho chức Xã trưởng chọn đúng người, mà trong xã không có cái tệ cùng phe. Trưởng hợp nếu hai người thân thích đã là Xã trưởng rồi, nên chọn người nào có thể làm được việc thì lưu lại, còn thì tấu lên để cho về hạng cũ.

Như vậy, việc bầu chọn Xã trưởng, bấy giờ đều dựa vào các tiêu chuẩn cụ thể: Phải là con nhà lương thiện (gốc gác gia đình tốt), đứng tuổi từ 30 trở lên; là Giám sinh, Sinh đồ ở làng. Những người có học biết chữ (Hán Nôm) và có hạnh kiểm tốt là người tử tế đứng đắn. Những người có họ

hàng thân thích với nhau thì chỉ được bầu một người trong số đó làm Xã trưởng.

Việc bầu chức Xã trưởng như thế nào sử sách không chép rõ. Sau khi làng xã gồm các thành phần quan viên, chức sắc, địa chủ, cường hào, đại diện dân làng dựa theo chỉ lệnh của nhà vua chọn một số thành viên trong làng đủ tiêu chuẩn, gửi lên quan châu, huyện, phủ để xét chọn quyết định người làm Xã trưởng. Các quan châu, huyện nếu xét chọn không công bằng, không vì việc công mà lợi việc tư; vì tham của dút lót mà chọn bừa Xã trưởng không đúng theo quy định của nhà nước, đều bị biếm hoặc bãi. Việc bầu chọn Xã trưởng thể hiện tính chất dân chủ đẳng cấp lúc bấy giờ. Những người có thế lực ở làng xã được tiến cử, bầu chọn; danh sách đó gửi lên huyện, châu, phủ. Các quan châu, huyện, phủ xem xét và quyết định số Xã trưởng của xã cụ thể.

Chức năng, nhiệm vụ của Xã trưởng

Danh nghĩa Xã trưởng là người đại diện của dân làng, người đứng đầu hàng xã, vừa là người đại diện của nhà nước. Vai trò kép này thể hiện khá sinh động trong chức năng và nhiệm vụ của Xã trưởng đương thời.

Xã quan hay Xã trưởng đương nhiên phải thực thi những chính sách của nhà nước ban xuống cơ sở. Chẳng hạn như tham gia vào việc lập sổ đinh, sổ điền; đảm bảo việc thu đủ thuế ruộng và thuế nhân đinh (thuế thân); cung cấp đủ số lính trong độ tuổi cho nhà nước.

Chức năng thu thuế

Chế độ ruộng đất thời Lê rất phức tạp; trên đại thể ruộng công của các làng xã nhiều hơn tư điền (ruộng của các tư nhân, địa chủ, cường hào...). Ngoài ra còn tồn tại nhiều loại ruộng đất như: Quan điền (ruộng của nhà nước); thuế lộc điền (ruộng lộc tặng thưởng cho người có công); ruộng

đồn điền của nhà nước; ruộng tam bảo (ruộng của nhà chùa)... Trên danh nghĩa đó tất cả các loại hình ruộng đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Song quyền sử dụng lại thuộc nhiều đối tượng khác nhau nêu trên. Thông qua các loại hình ruộng đất và phân chia ruộng đất làm 3 loại: Thượng đẳng, trung đẳng và hạ đẳng điền (ruộng loại 1, ruộng loại 2, ruộng loại 3) để đánh thuế. Tài liệu lịch sử không ghi lại mức thuế phải nộp của mỗi loại ruộng trên hàng năm ra sao? Chỉ biết rằng hàng năm Xã trưởng phải thu số thóc thuế các ruộng công, thuộc phạm vi xã quản lý đem nộp vào kho chứa của nhà nước. Ruộng vụ chiêm phải nộp xong vào tháng tám; vụ mùa vào tháng Chạp (tháng 12) âm lịch. Xã trưởng nếu không thu đủ thuế nộp đúng kỳ hạn trên mà cố ý giữ lại, biến thủ để thiếu thuế, sẽ bị khép vào tội di dấy.

Những năm mất mùa do thiên tai hạn hán, sâu hại, Xã trưởng phải trình báo lên huyện, phủ để xin miễn giảm thuế cho dân. Trường hợp những xã dân thiếu thuế, trốn thuế do gia cảnh gặp tai ương, ốm đau bệnh tật Xã trưởng cũng phải trình báo để xin miễn giảm hay nợ thuế đến năm sau. Những năm mùa màng thất bát thuế thường khê đọng, năm sau mới nộp đủ của năm trước. Năm nào lúa được mùa Xã trưởng không được để nợ thuế. Năm Hồng Đức thứ 16 (1485) định lệ đối với các quan phủ, huyện, châu, (xã) trong nước dâng nộp các thuế đinh, thuế ruộng. Ai lười biếng không chăm thu để dấy dưng thiếu đọng thì phải truy đến theo như lệnh đã định (cứ mỗi suất chia ra làm 10 thì 7 phần truy thu vào người thiếu, 3 phần truy thu vào quan phụ trách).

Năm Canh Dần (1470), Lê Thánh Tông định lệ thuế nhân đinh mỗi người nộp 8 tiền, Xã trưởng thu nộp đủ cho nhà nước.

Những người già ngoài 70 tuổi, những người tàn tật không đủ sinh kế đều được miễn thuế. Người nào còn có thể làm ăn sinh sống thì thu một nửa tiền thuế thân. Xã trưởng thu thuế vượt mức quy định tư túi cho riêng mình, nếu bị phát hiện sẽ bị phạt, tiền phải trả lại dân.

Chọn dinh tráng vào quân đội

Trong khi tuyển dụng dinh tráng tham gia vào quân đội nếu Xã trưởng thiên vị bỏ người bậc nhất, bậc nhì để lấy người quá kém và đem người hèn yếu sung quân; nếu lấy một người lính như vậy thì bị tội đồ làm khao dinh, từ 2 người đến 5 người thì phải tội đồ hay lưu, từ 6 đến 9 người thì phải giảo (thắt cổ).

Trong thời Cảnh Thống (1498-1504), ban chiếu quy định rằng: *"Hàng năm đến kỳ tuyển dinh tráng, xã nào có người nghèo túng, không kể là có ruộng công hay ruộng tư Xã trưởng phải làm giấy báo cam đoan trước; quan phủ, huyện khám lại rồi khai vào hạng người nghèo túng cho được miễn tuyển"* (2).

Xã trưởng phải đảm bảo việc tuyển chọn những tráng dinh khoẻ mạnh, có thể tham gia quân ngũ. Kẻ nào đào tẩu, bỏ quân ngũ, quay trở về làng hoặc trốn tránh đi nơi khác thì Xã trưởng bắt kẻ đó trở lại quân ngũ phục vụ hết thời hạn, hoặc bắt kẻ khác thế chỗ. Trường hợp Xã trưởng đã làm hết chức phận mà kẻ dinh tráng không tuân phục thì viện đến pháp luật trừng trị. Các quan huyện, xã thấy có lính trốn mà không bắt thì xử tội biếm hay đồ.

Như vậy việc tuyển lính cho nhà nước từ các làng xã, Xã trưởng giữ một vai trò và nhiệm vụ rất quan trọng. Chính sách tuyển lính của nhà nước được Xã trưởng thực thi rất cụ thể và có trách nhiệm: Chọn những trai tráng khoẻ mạnh vào quân ngũ, miễn tuyển những người gia cảnh nghèo khó,

dau yếu. Điều đó thể hiện chính sách chăm dân, vững gốc của nhà nước Lê. Nếu các Xã trưởng thời đó làm việc không công tâm thì chính sách tích cực đó, cùng nhiều chính sách lớn khác khó bề thực hiện được.

Chọn thí sinh đi thi

Thời Lê Thánh Tông chế độ khoa cử được đặc biệt chú ý, nhằm tuyển chọn nhân tài xây dựng đất nước. Do vậy triều đình ban bố quy chế trường thi rất chặt chẽ. Học trò phải trải qua ba kỳ thi: Thi Hương, thi Hội, thi Đình. Để đảm bảo chọn đúng nhân tài, thực học ngay từ kỳ thi Hương, Xã trưởng phải chịu trách nhiệm làm giấy bảo kết về số học trò trong xã đi thi. Họ phải là người có đức hạnh. Những hạng người bất hiếu, không kính thờ, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ; bất mục hay cãi lộn với xóm làng; bất nghĩa; loạn luân; điều toa... Tuy có học vấn, giỏi văn bài cũng không được ghi tên vào sổ thi; không được đi thi.

Theo quy định của nhà nước: Khi thí sinh ghi tên đăng ký trong sổ thi, phải khai rõ căn cước của ông cha và bản thân; ở phủ, huyện, xã nào; tuổi bao nhiêu. Thí sinh không được giả mạo, khai gian. Nhà phường chèo, con hát cùng những kẻ phản nghịch; nguy quan có tiếng xấu thì bản thân và con cháu đều không được đi thi. Thí sinh phải khai rõ chuyên trị (chuyên sâu) kinh nào, một trong ngũ kinh (*Thi, Thư, Dịch, Lễ, Xuân thu*). Xã trưởng phải xác nhận thí sinh của xã mình, dựa vào quy định trên để cử đúng người có đức hạnh, thực học tham gia kỳ thi Hương, góp phần chọn được người thực tài cho nhà nước. Nếu thí sinh mang sách vào trường thi hoặc mượn người thi hộ, Xã trưởng biết mà che giấu, việc phát giác sẽ trị tội cả thí sinh và Xã trưởng.

Trong các đời vua: Hồng Đức (1470-1497), Cảnh Thống (1498-1504), Hồng

Thuận (1509-1516) đều ban sắc chỉ liên quan đến thi Hương; đặc biệt nhấn mạnh đến tính công bằng và trách nhiệm của Xã trưởng trong việc chọn thí sinh dự thi.

Đối với thí sinh dự thi phải là con em nhà lương thiện, có hạnh kiểm và có học vấn, đảm bảo viết nổi văn bốn trường. Chăm chú đối với thí sinh các xứ xa kinh thành như ở Hưng Hoá, Yên Bang, Tuyên Quang, Lạng Sơn; làm văn đủ ba trường cũng được dự thi.

Nhà nước quy định số lượng thí sinh cho mỗi xã: Xã lớn từ 20 người; xã trung 15 người; xã nhỏ 10 người. Xã nào ít người học tập thì tuy, không nhất thiết phải theo đúng quy định trên.

Xã trưởng kê khai tên tuổi thí sinh vào sổ dự thi và gửi lên phủ, châu, huyện. ở huyện mỗi thí sinh phải qua một kỳ thi sát hạch; làm một bài ám tả. Quan phủ khảo ba bài kinh nghĩa. Quan Thừa hiến cùng khảo thi như lệ. Nếu Xã trưởng khai sổ dự thi không thực, không đảm bảo những quy định của nhà nước đối với thí sinh phải có đức hạnh, thực học (có đức có tài); các quan ở phủ, huyện, châu sát hạch không đúng (án tiền, nâng đỡ thí sinh, che giấu kẻ thi hợ...) đều chiếu theo pháp luật trị tội.

Giữ gìn an ninh trật tự

Xã trưởng (Xã chính); Xã sử, Xã tư (Xã phó) phải lo giữ cho làng xã yên ổn. Bốn chung quanh làng có thể cho trống tre gai để đề phòng trộm cướp. Trai đinh trong các làng xã được tổ chức thành từng đội, với vũ trang thô sơ gậy gộc thay nhau tuần phòng tự bảo vệ tính mạng, tài sản của dân làng chống lại sự tấn công của bọn trộm cướp. Khi bọn cướp tấn công vào làng, thì đội tuần dưới sự chỉ huy trực tiếp của Xã sử hoặc Xã tư nổi hiệu lệnh (đánh trống ngũ liên hoặc thổi tù và cấp báo). Mọi người nghe được hiệu lệnh đều phải hợp lực đánh

cướp. Xã bên cạnh nghe hiệu lệnh cũng phải cử người ứng cứu. Nếu dân làng hoặc xã bên cạnh trốn tránh không đến cứu thì phạt theo luật lệ. Đối với Xã trưởng thiếu trách nhiệm chiếu luật trị tội. Trường hợp bọn cướp quá mạnh thì miễn truy cứu.

Những ai có công đánh cướp được thưởng theo lệ làng. Người nào bị thương, tuy theo nặng hay nhẹ đều được dân làng trích tiền để mua thuốc chạy chữa. Người nào không may bị cướp đánh chết thì làng xã chôn cất chu đáo, thể hiện sự biết ơn của dân làng; khuyến cáo những người nghĩa dũng.

Ngoài trách nhiệm của Xã trưởng tổ chức dân làng chặn đánh trộm cướp khi chúng xâm nhập, bảo vệ tính mạng tài sản của dân làng còn phải đảm bảo giữ gìn an ninh trật tự trong làng.

Luật pháp quy định: ở các chùa quán và nhà dân, có sư, đạo sĩ hay người làng khác đến trú ngụ quá 5 ngày mà không trình báo với Xã trưởng, thì xử biếm (hạ ngạch bậc) một tư, trú ngụ quá 3 tháng không đi mà Xã trưởng che giấu, không làm tờ trình để quan huyện xét xử thì xử tội biếm hay tội đồ. Hoặc dấy tờ nhà quyền thế làm hại dân lành mà Xã trưởng hờ qua không trình báo (quan) thì xử tội biếm một tư.

Lên đình mà tự thiên mình (để làm quan) thì xử tội lưu; ai thiên hộ hoặc chứa chấp kẻ ấy thì giảm tội một bậc; Xã trưởng không phát giác thì xử tội đồ.

Khi ở đường làng ngõ xóm có người đau ốm, không ai thăm nuôi nằm đầu đường xó chợ, đầu diếm, chùa quán thì Xã trưởng ở đó phải dựng lều lên mà chăm nuôi họ, cho họ cơm cháo, thuốc men, cứu sống họ, không được bỏ mặc họ đau ốm rên rĩ. Nếu chẳng may họ chết phải báo quan trên rồi chôn cất tử tế. Nếu trái lệnh trên Xã trưởng phải tội biếm hay bãi chức.

Việc chống trộm cắp từ bên ngoài để bảo vệ cuộc sống bình yên của làng xã, đây không phải là mối lo thường trực, song điều quan trọng thường nhật là làm sao giữ cho cuộc sống của dân làng yên ổn, quả thật không dễ dàng. Dân làng có giữ được thuần phong mỹ tục hay không? Ít nhiều đều liên quan trực tiếp đến Xã trưởng. Nếu Xã trưởng làm việc mẫn cán, đúng đắn không tư lợi thì dân ít kiện cáo. Dĩ nhiên không tránh khỏi việc kiện cáo, vì cuộc sống thường nhật của dân làng dễ va chạm giữa các quyền lợi. Như việc lấn chiếm ruộng đất, xâm tắng mồ mả trong làng, việc chia nhau quyền lợi vật chất không đều (ruộng thấp, ruộng cao, ruộng tốt, ruộng xấu...). Anh em, con cháu tranh chấp nhau về quyền thừa kế ruộng đất hương hỏa, tranh đánh nhau nghi kỵ nhau khi mất mát của cải. Việc chứa chấp kẻ du thủ du thực ở làng hoặc che giấu kẻ tội phạm trộm cướp. Kiện về hộ, hôn, từ hôn, ly hôn... Những vụ đánh nhau: Con đánh cha mẹ, em đánh anh chị (bất hiếu); đánh chửi nhau với hàng xóm (bất mục). Tất cả những vụ kiện dù nhỏ đều nhất nhất phải trình báo trước với Xã trưởng. Xã trưởng có trách nhiệm xem xét cụ thể các vụ việc đó và xử đoán trong quyền hạn của mình, cốt sao hoà giải được quyền lợi đôi bên, khiến anh em, làng xóm sống hoà thuận với nhau. Trường hợp Xã trưởng đã xử đoán mà cả hai bên nguyên và bên bị hoặc một trong hai bên đều không thoả mãn chấp thuận thì được phép đệ chuyển việc xét xử tiếp theo ở các cấp cao hơn, huyện, phủ. Nếu dân làng bỏ qua Xã trưởng, đi kiện vượt cấp sẽ bị phạt tội vi phạm lệ làng. Nếu cấp trên xử đoán y như kết quả mà Xã trưởng đã xử, mặc nhiên tốn phí bên đơn phải chịu và bị phạt theo lệ làng.

Trong khi xem xét Xã trưởng phải thận trọng khách quan, xét xử công bằng, đúng

pháp luật. Những vụ kiện nghiêm trọng như án mạng, hoặc kẻ cạy quyền thế ngang nhiên chiếm đoạt ruộng đất ở làng thì chuyển đến cấp trên xử lý. Khi xử những vụ kiện trong quyền hạn của mình, nếu Xã trưởng vì nhận của dút lót mà thiên vị khiến cho người bị oan, bị phát giác phải bồi hoàn vật chất cho người bị hại, và bị phạt tượng hoặc biếm.

Như vậy, Xã trưởng là người đứng đầu bộ máy hành chính làng xã; đơn vị cấp cơ sở của hệ thống chính quyền nhà nước Lê. Xã trưởng vừa là người đại diện cho quyền lợi và nghĩa vụ của toàn thể dân đinh trước nhà nước là cầu nối giữa làng xã với nhà nước.

Những Xã trưởng có công trạng với nhà nước và dân làng, hoàn thành nghĩa vụ công ích, giữ được làng quê bình yên thì được xét công phong thưởng; thăng phẩm trật, hoặc chuyển làm quan ở huyện, nhằm khuyến cáo Xã trưởng mẫn cán. Để hoàn thành nhiệm vụ của mình trước xã dân và nhà nước quân chủ, Xã trưởng phải dựa vào các Trưởng thôn. Trưởng thôn là người đứng đầu thôn - làng, do dân làng bầu ra.

Tổ chức thôn - làng

Các tài liệu lịch sử còn lại đến ngày nay cho biết tuy chưa được chính xác mỗi thôn - làng đều có lãnh thổ riêng gồm phần thổ cư và thổ canh, được xác lập bằng các giới mốc giữa các làng quy định với nhau, đôi khi là cột đá được dựng lên hoặc cây đa, con đường, mương nước...

Trong thời Lê, đơn vị hành chính cấp xã được xác định khá phổ biến là "nhất xã nhất thôn" (một xã chỉ có một thôn); hoặc cũng có trường hợp "Nhất xã nhị tam thôn" (một xã gồm hai, ba thôn - làng hợp thành). Ngoài bộ máy hành chính xã gồm Xã trưởng, Xã tư, Xã sử điều hành xã, trong quá trình xây dựng phát triển, các thôn

thuộc xã để tồn tại theo cách tự quản, tự trị đều có Trưởng thôn đứng đầu.

Trưởng thôn

Trưởng thôn có thể được dân làng bầu chọn trong số những người đứng tuổi (từ khoảng 30 tuổi trở lên), tư cách đứng đắn, có khả năng đảm nhiệm công việc; giúp dân làng thực thi quyền tự quản, tự trị, đảm bảo được trật tự trị an, duy trì cuộc sống bình thường. Tiếc rằng tài liệu còn lại ít ỏi không giúp gì cho việc hình dung quá trình bầu chọn Trưởng thôn cụ thể ra sao? Song qua tài liệu cũng cho thấy trách nhiệm của Trưởng thôn trước dân làng và pháp luật hiện thời.

Nhiệm vụ hàng đầu của Trưởng thôn cùng cộng đồng trách nhiệm với Xã trưởng và các quan ở phủ châu huyện đảm bảo an ninh làng xã. Trong sắc chỉ của vua Lê Thánh Tông ban hành ngày 28 tháng 5 năm 1475 đã quy định: Nếu các xứ có trộm cướp nhóm họp thì các quan thừa tuyên phủ châu huyện và Xã thôn trưởng đều phải trị tội theo luật.

Hoặc làng nào có quân trộm cướp mà Trưởng thôn cố tình dung túng che giấu thì cho phép nha môn bắt để trị tội. Cấm Xã thôn trưởng không được chứa chấp những kẻ trốn tránh nghĩa vụ đối với nhà nước: Những người thụ đến kỳ hên mà không đi làm việc công, kẻ trốn lính, trốn thuế.. Trong số những người đó vì trốn tránh mà phiêu bạt, hoặc mang bệnh mà chết thì Trưởng thôn đều phải làm tờ cam đoan trình lên cấp trên, giúp nhà nước nắm được con số thực để quản lý dân đinh.

Nhằm thực thi chính sách ruộng đất và ổn định sản xuất nông nghiệp, thời Lê Thánh Tông đã định lệnh đắp dựng mố giới ruộng đất công tư ở các làng xã. Lệnh đó quy định cách làm như sau: Trong lúc nông nhàn quan phủ huyện về các làng xã

chiếu theo bốn mặt giới hạn của ruộng đất trong sổ và ruộng được ban cấp trước sự chứng kiến của một số người già trong làng và Xã thôn trưởng cùng chỉ dẫn ruộng công và ruộng đất thế nghiệp là những chỗ nào. Từ đó dựng lên mố giới để hạn chế việc quan lại lấn chiếm ruộng đất công làng xã.

Để đảm bảo sức kéo trâu cày làm ruộng, nhà nào có trâu cho thuê, hay đem bán đều phải được Trưởng thôn bảo lãnh mới được thi hành. Chẳng may trâu chết cũng phải có xác nhận của Trưởng thôn thì chủ nhân mới được mổ thịt.

Đặc biệt những chúc thư văn khế: Chúc thư của cha mẹ, giấy giao kèo giữa anh và em, văn khế bán đứt ruộng đất, văn khế cầm cố ruộng đất... Trong các làng đều phải theo mẫu "*Quốc triều thư khế*" ban hành thời Hồng Đức (1470- 1497) và Thống Nguyên (1522- 1527), bắt buộc phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng là Hương trưởng (Trưởng thôn), thì giấy tờ đó hợp lệ và có giá trị thi hành.

Trưởng thôn là người chịu trách nhiệm trước dân làng đảm bảo duy trì phong tục tập quán truyền thống. Điều đó được ghi rất rõ ở điều 254 trong *Hồng Đức thiện chính thư*: "(việc giá thú) phải tiến hành tại nhà cha mẹ, nếu cha mẹ chết cả rồi, tại nhà anh em hay tôn tộc, nếu không có anh em thì tới nhà Hương trưởng để gả chồng đón rể".

Quốc triều hình luật quy định: (nếu đôi trai gái) thành hôn với nhau một cách cầu thả thì phải biếm một tư, bắt phải nộp tiền tạ cho cha mẹ. Nếu cha mẹ chết cả thì nộp cho người trưởng họ hay Trưởng thôn.

Triều đình nhà Lê đã ban hành luật lệnh răn cấm dân chúng không được làm ma hoang phí của cải, khiến nổi nhà giàu thành nghèo, nhà nghèo dần dần lâm vào cảnh cùng quẫn. Nếu Trưởng thôn trái lệnh

đó, biết mà không ngăn cản đều bị trị tội, nhằm giữ cho phong tục làng quê tốt đẹp.

Trong làng mọi người dân đều có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh chung, phòng chống bệnh tật, đảm bảo sức khoẻ cộng đồng. Ở trong làng nếu có người bị bệnh phong (hay bệnh cùi) thì Trưởng thôn phải trình báo với nha môn, sau đó đuổi họ ra khỏi làng để trừ bỏ bệnh nguy hiểm. Nếu Trưởng thôn giấu giếm người bệnh để bệnh truyền nhiễm trong dân làng thì sẽ bị khép vào tội truyền độc hại dân...

Nhìn chung vai trò của Trưởng thôn cùng với Xã trưởng rất quan trọng trong việc thực thi chính sách của Nhà nước quân chủ thời Lê đối với các làng xã: Chính sách ruộng đất, quản lý dân đinh, giữ vững trật tự trị an, giữ gìn và duy trì phong tục tập quán... Trong quá trình thực thi những nhiệm vụ trên nếu người Trưởng thôn nào siêng năng tích cực làm cho phong tục làng xóm tốt đẹp thì các quan phủ huyện báo lên với hai ty Thừa chính và Hiến sát. Hai ty xét đúng sự thực sẽ được triều đình ban thưởng. Nếu Trưởng thôn làm sai sẽ bị phạt theo lệ làng, vi phạm vào luật pháp nhà nước sẽ bị trừng trị theo luật.

Như vậy sau Xã trưởng, Trưởng thôn cũng là người đại diện cho quyền lợi của dân làng, là cầu nối trực tiếp với chính quyền cơ sở xã, chịu trách nhiệm liên đới khi thực thi pháp luật và lệ làng, nhằm duy trì cuộc sống tự quản, tự trị vốn có từ lâu đời ở làng quê. Vai trò của Trưởng thôn trong các làng xã thời Lê rất được dân làng và cả nhà nước coi trọng. Trưởng thôn chính là trụ cột, hiện thân của chế độ tự quản tự trị thời bấy giờ. Có lẽ vì thế mà Trưởng thôn trong các làng xã người Việt còn được duy trì cho đến mãi ngày nay.

Tuy nhiên để hoàn thành chức năng và nhiệm vụ của làng xã, nhà nước quân chủ

không chỉ dựa vào bộ máy hành chính cơ sở, đại diện là Xã trưởng, Thụn trưởng mà còn phải dựa vào các tổ chức xã hội ở làng xã. Các tổ chức đó giữ một vai trò không kém phần quan trọng trong đời sống của dân làng.

2. Các tổ chức xã hội

Họ - tộc

Thời Lê, làng xã là đơn vị cơ sở ở vùng đồng bằng, trung du và một phần miền núi nước ta. Đơn vị hành chính cấp xã được xác định rõ ràng (như ở trên). Ngoài bộ máy hành chính xã gồm Xã trưởng, Xã tư, Xã sử điều hành làng xã, các làng-thôn thuộc xã để tồn tại theo cách tự quản, tự trị riêng đều tự hình thành nên nhiều loại hình tổ chức xã hội: nửa tự nguyện; hoặc tự nguyện nhóm họp của dân làng. Trong số đó có tổ chức mang tính huyết thống họ - tộc khá phổ biến.

Sang thế kỷ XV, Đại Việt đã bao gồm hàng nghìn làng xã. Đại xã gồm 500 hộ, ước tính khoảng trên dưới 3000 người; trung xã 300 hộ, khoảng trên dưới 2000 người; tiểu xã ước chừng trên dưới 1000 người. Những làng nhỏ, dân số ước tới vài trăm người; làng lớn có tới vài ngàn người. Dân số trong làng có thể thuộc một họ hoặc nhiều họ khác nhau.

Họ là tổ chức mang tính tự nhiên huyết thống, gắn bó các thành viên với nhau trong các nghi lễ chung-giỗ tổ, xây dựng nhà thờ họ... Nhân đó tôn vinh tổ tiên, giáo dục con cháu trong họ đạo lý *uống nước nhớ nguồn*, phát huy truyền thống của ông cha. Mọi người đồng tộc cùng có ý thức giữ gìn nhà thờ họ (tử đường). Trong đó lưu giữ bài vị của tổ tiên. Việc giữ gìn mồ mả và ruộng hương hoá đều được các họ trong làng đặc biệt quan tâm.

Sự hình thành và phát triển các tộc họ thường gắn liền với việc hình thành, phát

triển của mỗi làng xã. Theo con số trong *Hồng Đức bản đồ* gần một vạn làng xã đã hình thành từ các thế kỷ trước. Đến thời Lê thế kỷ XV, ở đó đã xuất hiện nhiều dòng họ lớn. Chẳng hạn như: ở xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, Nghệ An có họ Nguyễn; họ Phan, Phạm, Lê, Nguyễn, Đỗ ở Đông Ngạc; họ Nguyễn, Nghiêm ở Tây Mỗ; họ Nguyễn ở Đại Mỗ, Từ Liêm (Hà Nội); họ Vũ, Lê, Nhữ ở Mộ Trạch, (Bình Giang, Hải Dương); họ Nguyễn, Phạm ở Kim Đồi, Kim Chân, Quế Võ (Bắc Ninh); họ Trần, Hoàng ở Lê Xá, Duy Tiên (Hà Nam); họ Phạm, họ Lưu (Nhân Trung, Nhân Chú) ở huyện Thuận Thượng nay là (Vân Yên, Đại Từ, Thái Nguyên)... Các họ trong làng xã bấy giờ chưa được tổ chức quy củ như ở các thế kỷ sau này. Song trong các họ dù lớn, dù nhỏ đều tự tổ chức, nhằm duy trì các hoạt động cần thiết của mỗi dòng họ.

Họ có trưởng tộc. Tộc trưởng không phải bầu bán mà đương nhiên là con trưởng, dòng đích đảm nhận. Trừ khi con trưởng (ngành trưởng) bất hiếu, bỏ phế việc thờ phụng tổ tiên, ông bà, cha mẹ; hoặc tật bệnh thì phải chọn con thứ (nam) thay làm tộc trưởng.

Trách nhiệm của người tộc trưởng phải chăm lo giữ gìn ngôi nhà thờ họ. Để hàng năm mỗi dịp giỗ tổ con cháu trong họ xa gần về dâng cúng hương hoa, lễ vật; báo đáp công ơn khai sáng của tổ tiên. Cũng là dịp những người ly hương nhận lại họ hàng.

Nhà thờ họ thường tọa lạc trên chính mảnh đất của tổ tiên khi đến khai mở làng. Ở nhà thờ của các họ có nhiều người hiền đạt, đỗ đại khoa, làm quan to trong triều thường treo các bức đại tự, ý nghĩa sâu xa. Nhà thờ Lê Trạch đường họ Vũ ở Mộ Trạch: *Vạn đại cơ - nền móng vạn đời*; họ Phan ở Đông Ngạc: *Tiên tổ thị hoàng - tổ tiên thực*

đanh giá; họ Nghiêm Xuân ở Tây Mỗ: *Đức lưu quang - đức sáng mãi...* Có thể thời Lê quy mô của các nhà thờ họ chưa lớn, kiến trúc đơn giản. Song từ đường vẫn là ngôi nhà chung thiêng liêng đối với cả họ; nơi quy tụ mọi thành viên cùng một cội gốc yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống.

Thời kỳ Lê Thánh Tông đã quy định luật về việc thừa tự hương hoá: Con trưởng được thừa hưởng việc thừa tự hương hoá (thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ). Phần hương hoá đó chiếm 1/20 tổng số diện tích ruộng cha mẹ để lại. Số ruộng đó giành riêng cho con trưởng, cày cấy thu hoa lợi lo cúng giỗ hàng năm.

Nếu con trưởng, thuộc ngành trưởng của một họ mới đến khai mở làng, đương nhiên cũng là tộc trưởng. Phần ruộng hương hoá vẫn theo quy định chung. Số ruộng hương hoá nhiều, ít tùy thuộc vào số diện tích mà trước đó ông cha có được. Sau nhiều đời con cháu đông thêm, để duy trì việc thờ cúng tổ tiên, số ruộng ban đầu không thể đủ đáp ứng, họ (tộc) thường góp tiền mua thêm ruộng, hoặc góp tiền của tùy theo hảo tâm. Thông thường việc góp giỗ chia bổ theo nhân suất trong họ. Người Trưởng tộc thu giữ để lo việc cỗ bàn, cúng giỗ tổ tiên.

Người trong họ - tộc cùng nhau lo giữ phần mộ của tổ tiên không để sạt lở, mất mộ, hoặc để kẻ khác xâm táng. Tục ngữ có câu: *Người ta sống vì mồ vì mã, ai sống vì cả bát cơm*. Mộ phần cũng là mối quan tâm, gắn kết giữa những người đồng tộc ở làng xã với nhau.

Ngoài những quan tâm trên, đối với các danh gia vọng tộc, những họ có công khai quốc đánh giặc Minh khôi phục non sông, dựng nên triều Lê đều ghi *gia phả thực lục*. Trong đó chép lại công trạng bình Ngô của các thành viên trong họ thời bấy giờ; làm về

vang cho đồng tộc con cháu. Điển hình là gia phả họ Lê ở Hải Lịch (xã Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hoá). Gia phả họ Ngô ở (Thịnh Mỹ, Thọ Xuân, Thanh Hoá). Gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú, Phạm Cưỡng ở Thuận Thượng (huyện Đại Từ, Thái Nguyên) được ghi lại với niềm tự hào về chiến công binh Ngô oanh liệt và lòng biết ơn đối với tổ tiên:

"Cây có nghìn cành muôn lá ắt phải nhờ gốc rễ, con người có trăm con ngàn cháu đều bắt đầu từ tổ tông, há chẳng phải chứa đức tích nhân mới có được như vậy sao?"

... hai họ thực sự do gian lao trăm chết một sống mới gây dựng thành được như thế đấy" (3).

Thời Lê Thánh Tông khoa cử phát đạt, nhiều người trong các họ đỗ Trạng nguyên, Tiến sĩ, cũng được ghi vào gia phả, nêu tấm gương hiếu học, học giỏi; xứng danh với niềm tự hào của dòng tộc. Đây là gia phả họ Hồ làng Quỳnh Đôi (huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An). Họ Phan, họ Phạm, họ Lê ở làng Đông Ngạc; họ Nguyễn ở Tây Mỗ, Đại Mỗ. Họ Vũ, Lê, Nhữ ở làng Mộ Trạch. Họ Nguyễn, họ Phạm ở Kim Đôi... Gia phả, tộc phả là cuốn sử lược của một nhà, một họ. Con cháu đọc gia phả, tộc phả biết được thế thứ của mình, sự nghiệp của tổ tiên, *phụ nghiệp tử thừa*- con nối nghiệp cha; khiến không hổ thẹn với tiền nhân.

Tuy nhiên, việc lập gia phả chưa phải là hiện tượng phổ biến ở thế kỷ XV, mà mới hình thành ở những họ có công khai quốc; khoa cử đậu đạt như một số họ nêu trên. Lập gia phả là một trong những công việc quan trọng của các dòng họ. Tổ chức của các dòng họ thời Lê ngày càng quy củ hơn. Nhiều họ tạo thành một làng, vai trò của các dòng họ tất ảnh hưởng đến cuộc sống ở làng xã đương thời.

Như phần trên đã trình bày, để ngăn chặn hạn chế tệ nạn bỏ cánh ở làng xã, luật pháp nhà nước quy định chỉ cho một người trong một họ làm Xã chính- Xã trưởng. Đại xã hoặc trung xã gồm 4 đến 5 Xã trưởng, phải phân bổ ở các họ khác nhau, nhằm đảm bảo việc thực hiện khách quan lệ làng và phép nước.

Theo quy định của nhà nước, vì quyền lợi dân dinh: Việc chia khẩu phần ruộng công theo định kỳ; đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản dân làng... cùng với việc thực hiện nghĩa vụ công ích như đóng thuế, đi lính và phu dịch phải được thực thi bình đẳng. Dĩ nhiên giữa nghĩa vụ và quyền lợi, chỉ đảm bảo trên chính sách của nhà nước. Trong thực tế lại tùy thuộc rất nhiều vào việc thực thi, vận dụng của Xã trưởng các xã, tộc Trưởng các dòng họ; các thành viên trong họ và dân dinh ở làng xã quyết định.

Hiển nhiên ở thời Lê (thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI) tổ chức dòng họ cùng vai trò của dòng họ trong các làng xã cũng đóng vai trò đáng kể, không thể phủ nhận. Song vai trò đó cũng có giới hạn, tộc - họ chỉ là một tổ chức thành viên bên cạnh một số tổ chức xã hội khác như Giáp. Chúng cùng hoạt động nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển làng xã.

Giáp

Giáp với nội dung mang tính chất một đơn vị tổ chức hành chính, có quy mô lớn trùm lên xã vốn du nhập từ Trung Quốc vào nước ta từ thời thuộc Lương. Giáp được duy trì ở thời nhà Lý, sang thời nhà Trần đã đổi giáp làm hương. Đến thời kỳ Lê, hương, giáp hầu như biến mất. Trong *Hồng Đức bản đồ* chỉ còn ghi lại 18 hương và 2 giáp (đã nêu). Hai giáp này thuộc huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô (Nghệ An). Một vài đơn vị hương, giáp còn lại thời Hồng Đức có trùng khớp như hương, giáp với tính

chất hành chính như trước đó không? Rất khó khẳng định. Song tư liệu lịch sử cho thấy rằng: ở thời Hồng Đức trong một số làng xã, Giáp vẫn tồn tại, nhưng không phải dưới danh nghĩa tổ chức hành chính như các đời trước, mà biến thành một tổ chức xã hội tự nguyện của nam giới. Nguyên nhân nào dẫn đến sự biến tướng đó? Hiện vẫn chưa tìm thấy lời giải. Bấy giờ Giáp đã tồn tại với một sắc thái riêng.

Nguyên tắc tổ chức của Giáp là tổ chức tự nguyện của nam giới, theo lớp tuổi ở làng xã. Về điều này sách *Hồng Đức chính* chép rất sơ lược: Người con nuôi (nghĩa tử) được ghi tên vào Giáp của cha. Cha ở Giáp nào thì con ở Giáp ấy. Khi cha mẹ qua đời, người con nuôi được thừa hưởng các quyền lợi như chúc thư mà cha mẹ để lại, hoặc con nuôi được hưởng các phần ruộng vườn như con đẻ, mà luật pháp quy định (4).

Theo thông lệ, các trai đinh từ 16-18 tuổi đóng tiền hương ẩm, mỗi tuổi là một quan tiền cổ. Lệ đóng góp tùy thời và tùy mỗi làng xã mà quy định khác nhau, trai đinh mới được vào Giáp. Tùy theo tục lệ mỗi làng xã mà trai đinh trong Giáp được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Nhưng bàn (Giáp ở Đông Ngạc); Hoá (Giáp ở Kim Đài)... Các Nhưng bàn và Hoá là lực lượng chủ yếu thực thi chức năng của Giáp.

Mỗi Giáp cử ra Giáp trưởng để điều hành việc Giáp. Yêu cầu đối với người làm Giáp trưởng: Đã từng vào Giáp lâu, thuộc hàng chiếu trên của Giáp; thông thường Giáp trưởng phải là người có uy tín trong Giáp, không nhất thiết phải là người cao tuổi nhất. Thời hạn của người làm Giáp trưởng là hai năm hoặc bốn năm tùy theo lệ làng, hoặc điều kiện cụ thể của từng Giáp. Giáp trưởng giữ vai trò đặc biệt quan

trọng trong việc thực thi việc Giáp, việc làng.

Thời Lê, đơn vị hành chính xã đều được đặt tên chữ để dễ gọi, tiện giao dịch công văn, giấy tờ. Các làng (thôn) đều có tên gọi riêng để tránh nhầm lẫn. đương nhiên các Giáp cũng được đặt tên theo những quy cách riêng: Giáp được đặt tên chữ, do người Giáp đó nghĩ ra và mọi người đều chấp nhận. Trường hợp xã Phù Ninh - Nhất xã nhất thôn; xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm (Hà Nội) bấy giờ gồm 6 Giáp: Tố Thôn, Ninh Thượng, Nhân Hậu, Đình Thượng, Đình Hạ, Nội Đình (5). Tùy theo số lượng Giáp sở tại mà có thể đặt tên theo bốn phương (Đông, Tây, Nam Bắc), hay tám hướng.

Ở một số nơi tên của xóm đồng thời cũng là tên gọi của Giáp. Có thể ban đầu làng Đông Ngạc gồm có bốn xóm: Ngạc, Hoà Hạng (Vẽ), Đông, Đoài. Tương đương với bốn xóm, ở đó có bốn Giáp mà mỗi Giáp cùng chung tên của mỗi xóm. Cho đến đầu thế kỷ XVI tên gọi của Giáp có sự thay đổi. Tên giáp vừa kết hợp tên xóm với số thứ tự của xóm đó. Đông Ngạc gồm 8 Giáp như: Ngạc Nhất, Ngạc Nhị, Hoà Nhất, Hoà Nhị, Đông Nhất, Đông Nhị, Đoài Nhất, Đoài Nhị.

Thường người ở xóm nào thì vào Giáp ở xóm ấy, hãn hữu có thành viên ở xóm khác tham gia. Xóm lớn có thể gồm 2 Giáp. Như vậy Giáp có địa vực giống như địa vực của xóm. Khi Giáp phân đôi, địa vực cũng bị phân chia. Đối với tổ chức dân cư xóm, ngõ yếu tố địa vực cộng sinh có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, nhưng đối với Giáp yếu tố địa vực lại mờ nhạt; do Giáp có chức năng riêng.

Về chức năng của Giáp, tùy theo số Giáp ở làng xã mà cử ra một nửa trong đó nhận

trách nhiệm đăng cai việc Giáp, việc làng hàng năm.

Ngoài việc tham gia các lễ tiết chung của làng xã, Giáp còn tiến hành nhiều lễ thức riêng dành cho các thành viên mới nhập Giáp. Giáp tham gia việc thiện ở chùa quán, hoặc kỳ giỗ hậu hàng năm. Giáp tham dự tích cực vào việc hiếu. Nếu thành viên nào của Giáp mất thì cả Giáp đưa tang. Duy người già cả, đau yếu được miễn việc hộ tang.

Trong Giáp để cao tuổi tác. Ai vào Giáp trước ngồi chiếu trên, ai vào Giáp sau ngồi chiếu dưới. Trên chiếc chiếu hàng Giáp ít nhiều còn hiện hữu tính dân chủ làng mạc. Tổ chức Giáp thời Lê chất phác, đơn giản; hoạt động của Giáp vẫn bó buộc chưa được mở rộng ra nhiều mặt khác của đời sống làng xã. ở các thế kỷ tiếp sau đó khi mà làng xã bị ảnh hưởng Nho giáo mạnh mẽ, khiến tổ chức Giáp cũng bị biến dạng. Dù sao thời kỳ nhà Lê nơi nào đó có Giáp đều đã phát huy vai trò xã hội của mình. Giáp cùng với bộ máy làng xã; các tổ chức xã hội khác - thành viên tộc (họ), Hội chủ (Hội thiện) duy trì sự tự quản, tự trị của làng xã; đảm bảo sự tồn tại bền vững của làng xã trước mọi biến cố xã hội.

Hội chủ

Lịch sử cho thấy thời Lý - Trần vốn trọng đạo Phật, nên chùa chiền được dựng ở nhiều nơi. Sang thời Lê do vừa trải qua binh hoả của cuộc kháng chiến chống Minh; vua Lê Thánh Tông đề cao Nho giáo; Phật giáo ít được quan tâm, nên chùa chiền xuống cấp, đổ nát. Nhiều người ở làng tự nguyện phát tâm công đức, bỏ tiền của thuê thợ trùng tu sửa chữa lại chùa quán. Hoặc họ tập hợp nhau lại thành Hội chủ. Hội chủ, góp tiền của, ruộng nương công đức vào chùa. Mỗi nhà, mỗi người mà phát tâm đóng góp số tiền của, làm việc thiện,

Hội chủ ra đời. Hội chủ do một người đứng đầu ghi tên các thiện nam, tín nữ, các sãi ông, vãi bà. Bất cứ ai có lòng làm việc thiện đều có thể tham gia Hội chủ. Thường đối với những chùa danh tiếng thành viên Hội chủ không chỉ thuộc một làng, một xã mà có thể gồm cả một vùng rộng lớn nhiều xã thuộc huyện, phủ. Hội chủ không phân biệt thành phần xã hội: Quan lại cao cấp, cấp thấp, thường dân, dân ông, dân bà, người già người trẻ; kẻ giàu, người nghèo... Mọi người đều có thể tham gia Hội chủ, tùy theo hoàn cảnh kinh tế và đời sống riêng của mỗi thành viên.

Hình thức Hội chủ đã xuất hiện từ thời kỳ Lý - Trần (1009-1400); sang thời kỳ Lê, Hội chủ được mở rộng hơn về hình thức và nội dung hoạt động.

Thông thường Hội chủ đều do một người đứng đầu khởi xướng. Các thành viên tham gia Hội chủ hoàn toàn mang tính chất tự nguyện. Các thiện nam tín nữ tham gia Hội chủ còn được gọi là tín chủ hay thí chủ, thiện sĩ.

Hoạt động cốt yếu của Hội chủ là góp tiền của, ruộng nương để trùng tu các chùa, đền, quán, đình đã bị đổ hay bị hư hỏng nặng; hoặc làm mới các cầu qua sông đào hay mương (ngòi) để nhân dân các làng xã trong vùng tiện đường qua lại. Tất cả những hoạt động đó thường được ghi lại trên các bia đá dựng ở chùa quán, đình nhiều nơi; nhằm mục đích khuyến thiện. Xem bảng bia các Hội chủ dưới đây sẽ thấy rõ thêm về hoạt động của các Hội chủ thời bấy giờ (xem bảng 1).

Qua bảng bia 1 phản ánh tư liệu làng xã thời Lê còn lại quá ít, song cũng cho thấy phần nào hoạt động của các Hội chủ ở làng xã. Chung quy tất cả các hoạt động từ việc làm mới cây cầu, tô lại tượng Phật, sửa chữa thượng điện, hoặc trùng tu lại ngôi

Bảng 1: Bảng bia các Hội chủ

Tên bia	Năm tạo bia niên hiệu vua	Nội dung bia	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
Thiện sĩ tạo kiểu bia ký	Hồng Đức thứ 2 (1471)	Đình xã Thọ Lão (huyện Phú Cừ, tỉnh Hưng Yên)	Ghi việc Hội chủ xã Thọ Lão quyên tiền để dựng cầu	Tĩnh Hưng Yên ngày nay
Phật	Hồng Đức thứ 18 (1487)	Chùa Thiên Phúc, xã Thạch Lôi, huyện Tăng Thiện (Thạch Thất, Hà Nội)	Tín chủ ở bản xã là ông Nguyễn Liêm và vợ là bà Nguyễn Thị Tu, dâng cúng cho chùa Thiên Phúc 3 thửa ruộng tốt làm ruộng tam bảo. Dân xã cùng làm chùa dựng bia ghi công đức ông bà để lưu truyền	
Phật pháp tam bảo	Hồng Đức thứ 21 (1490)	Chùa Đại Bi, xã Ngọc Xuyến, huyện Gia Bình (Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh)	Lai lịch của chùa. Các thiện nam tín nữ của bản xã góp tiền của để trùng tu chùa.	
Chết Sơn tự đi đà Phật bi	Hồng Đức thứ 22 (1491)	Chùa Chuyết Sơn, xã Kim Lương, huyện Tiên Lãng (ngoại thành Hải Phòng)	Lai lịch chùa. Các thiện nam tín nữ cùng tiền để tạo tượng Phật làm đẹp cảnh chùa.	
Minh Khánh đại danh lam bi	Hồng Thuận thứ 2 (1511)	Chùa Minh Khánh, xã Đình Hà, (huyện Thanh Hà, Hải Dương)	Chùa bị hư hỏng, các thái ông, lão bà, thiện nam tín nữ góp tiền của tu sửa chùa khang trang.	
Cù Sơn độ ký	Thống Nguyên thứ 4 (1525)	Bến đò Cù Sơn, xã Phượng Cách, Tổng Hoàng Xá, phủ Quốc Oai (Hà Nội)	Cà ngòi Cù Sơn là nơi phong cảnh hữu tình có vị tu sĩ phát tâm bố để trồng cây, dựng đền thờ thần, tạc tượng Phật. Bia ghi lại sự việc thực đó, nhằm khuyến thiện đối với hậu thế.	Văn bia do Giải nguyên viên ngoại lang Hình bộ Trung trình đại phu là Hoàng Nam Kim soạn. Tượng chính là Đỗ Văn Đĩnh khắc bia.

chùa... đều là việc làm thiện. Làm việc thiện, ví như trồng cây phúc ai nấy đều mong báo ứng may mắn về sau. Vì thế ở các làng xã ai có lòng làm việc thiện đều có rất nhiều cơ hội thực hiện, không nhất thiết phải tham gia Hội chủ, Hội thiện như thông lệ.

Hoạt động của Hội chủ - Hội thiện đã mang lại hiệu quả nhất định. Việc bắc cầu, sửa sang bến đò, tu sửa đình, chùa, quán, tạo cảnh quan kiến trúc đẹp mắt, vừa tạo

thêm những điều kiện thuận lợi cho đời sống dân quê.

Mặt khác hoạt động của Hội chủ - Hội thiện thời Lê phản ánh nét chủ đạo về đời sống tâm linh của nhân dân ở làng quê. Triều đình Lê Thánh Tông đề cao Nho giáo, song không thể phủ nhận Phật giáo và Đạo giáo. Trong khi đó ở các làng quê đạo Phật và các tín ngưỡng dân gian được coi trọng hơn. Chùa đồ nát được các Hội chủ dựng lại; hoặc tạo mới tượng Phật, đúc chuông

mới khiến cõi Phật sống động, gần gũi với dân làng hơn. Xã hội Lê có vẻ thái bình thịnh trị mà sử sách từng ca ngợi.

Nhưng trong dân gian không phải đã hết khổ, hết nạn, nơi thôn cùng xóm vắng vẫn còn nỗi oan sâu. Vì thế đại đa số dân làng vẫn đến cửa Thiên - cửa Phật, chùa làng gần gũi và gần bó với họ hơn. Họ ghi tên vào Hội chủ làm việc công đức và hy vọng đức Phật từ bi rộng lượng cứu khổ, cứu nạn chúng sinh; giúp họ qua được bến mê, bến khổ đến được thế giới cực lạc của Phật.

Như vậy, ngoài việc tham gia bảo tồn, giữ gìn các công trình kiến trúc văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng; Hội chủ còn góp phần tích cực vào đời sống tâm linh, một mảng của đời sống tinh thần dân dã khá sống động thời Lê.

Có thể cho rằng một số loại hình tổ chức xã hội trong làng xã như: Tộc (họ), Giáp, Hội chủ - Hội thiện thể hiện tính năng động và tinh thần tự chủ, tự quản cao của các làng xã thời Lê. Các tộc họ, Hội chủ trong làng xã vốn có từ thời

trước; sang thời Lê các tổ chức quần chúng đó được tăng cường hơn về hình thức; nội dung hoạt động mở rộng hơn. Riêng tổ chức Giáp mới xuất hiện từ thời Lê Thánh Tông. Đó là tổ chức tự nguyện của nam giới, thể hiện sự sáng tạo của dân làng. Thành viên của Giáp đôi khi cũng là thành viên của tộc - họ và Hội thiện, đều tham gia tích cực trong các hoạt động ở làng xã.

Nhìn chung, các tổ chức xã hội ở làng như: Tộc, Giáp, Hội chủ... đã góp phần đắc lực bảo lưu văn hoá truyền thống, duy trì đời sống, củng cố tinh thần cộng đồng thôn xã và đất nước. Nhờ tinh thần đó các làng xã vẫn sống theo lệ riêng của mình; mặc dù là đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhà nước. Do vậy Nhà nước Lê đã phải đề ra nhiều chính sách đối với các làng xã nhằm khống chế và hướng làng xã vào quỹ đạo quân chủ, tạo ra cơ sở xã hội tương đối ổn định và vững chắc, làm nền tảng cho một thể chế xã hội phát triển thịnh vượng trong lịch sử Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- (1). Hồng Đức bản đồ. Sài Gòn, 1962.
- (2). Đại Việt sử ký toàn thư... Tập III, Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1972, tr. 26.
- (3). Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú. Sở Văn hóa - Thông tin Thái Nguyên, 2001, tr. 341.

(4). Hồng Đức thiện chính thư. Nam Hà ấn quán Sài Gòn, 1959. Điều 270, tr. 117.

(5). Đinh Khắc Thuân. Làng Nành qua tư liệu văn bia, Tạp chí Hán Nôm. Số 4 (37)/1998, tr. 37.

THAM KHẢO THÊM

- I. Sách Tiếng Việt
- (1). Cao Hùng Trưng. An Nam chí Bản dịch đánh máy.
- (2). Gia phả họ Nguyễn (làng Kim Đôi, xã Kim Chấn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.)
- (3). Gia phả họ Nguyễn Đình (làng Tây Mỗ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội).

(4). Nghiêm Xuân tộc phả (làng Tây Mỗ...).

(5). Phả họ Nghiêm Bá (làng Tây Mỗ...).

(6). Đỗ Văn Ninh. Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội. Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2000.

(7). Hồng Đức bản đồ. Bưu Cầm. Đỗ Văn Anh. Phạm Huy Thuý. Tạ Quang Phát và Trương Bửu

Lâm, Sài Gòn. Bộ quốc gia giáo dục, 1962.

(8). *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Phạm Trọng Diễm, Bùi Văn Nguyên phiên âm, chú giải, giới thiệu. Nxb. Văn hoá - Viện Văn học, Hà Nội, 1962.

(9). *Hồng Đức thiên chính thư*. Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Giác phiên dịch. Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959.

(10). *Hương ước cổ Hà Tây*. Nguyễn Tá Nhí dịch. Bảo tàng tổng hợp, Sở Văn hóa Thông tin thể thao Hà Tây, 1993.

(11). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập I, III. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977-1978.

(12). *Lê Triều quan chế*. Phạm Văn Liệu dịch và chú giải. Viện Sử học và Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1997.

(13). *Lam Sơn thư lục*. Bản mới phát hiện. Ty Văn hoá Thanh Hoá, 1976.

(14). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập III, IV. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972-1973.

(15). Nguyễn Dữ. *Truyền kỳ mạn lục*. Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch. Nxb. Văn hoá, Hà Nội. 1957.

(16). Phan Đại Doãn. *Làng Việt Nam một số vấn đề kinh tế xã hội*. Nxb. Khoa học xã hội, 1992.

(17). Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc. *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.

(18). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập III. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961.

(19). Phan Huy Lê:

- *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Nxb. Văn sử địa, Hà Nội, 1959.

- *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. Tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960.

(20). Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn. *Khởi nghĩa Lam Sơn*. Nxb. Khoa học xã hội, 1977.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập I, II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

(22). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí dịch. Nxb. Pháp lý, Hà Nội, 1991.

(23). Trương Hữu Quýnh. *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*. Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, 1982.

(24). Trương Hữu Quýnh (chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh. *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.

(25). *Văn bia Hà Tây*. Bảo tàng tổng hợp sở Văn hoá thông tin thể thao, Hà Tây, 1993.

(26). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Thơ văn Lê Thánh Tông*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

- *Thông báo Hán Nôm học năm 2000*.

- *Thông báo Hán Nôm học năm 2001*. Bản đánh máy.

(27). Viện Nhà nước và pháp luật. *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV- thế kỷ XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, 1994.

(28). Viện Sử học. *Nguyễn Trãi toàn tập*. HN. Nxb. Khoa học xã hội, 1976.

(29). Viện Văn học. *Hoàng đế Lê Thánh Tông nhà chính trị tài năng - nhà văn hoá lỗi lạc - nhà thơ lớn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

(30). Vũ Duy Mẫn (chủ biên), Hoàng Minh Lợi. *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng KanTo Nhật Bản (thế kỷ XVII-XIX)*. Viện Sử học, Hà Nội, 2001.

(31). Vũ Huy Phú. *Mộ Trạch làng Tiên sĩ*. Bảo tàng Hải Dương, 1997.

Tạp chí:

(32). *Hán Nôm*: Số 3-4/1993; Số 4/1996; Số 4/1997; Số 2-4/1998; Số 2-3/1999; Số 2/2002.

(33). *Nghiên cứu lịch sử*: Số 1-2/1959; Số 12-13/1960; Số 46/1963; Số 3/1978; Số 3-4/1981; Số

1/1983; Số 5/1985; Số 1/1987; Số 6/1992.

(34). *Văn học số 3/1994*.

II. Hán Nôm

(35). *Bìa ký*:

• *Quang tổ di huấn*. 1462. Thư viện Hán Nôm. N. 30452

• *Quang Khánh tự bi*. 1465. N. 11766

• *Thái sư Cương quốc công bi ký*. 1467. N. 30454

• *Thiên Nam động chủ lưu đề*. 1467. N. 7968

• *Phúc Thắng tự bi*. 1470. N. 18185- 18186

• *Thiện sĩ tạo kiểu bi ký*. 1471. N. 17641

• *Thượng quận chúa Lê thị mộ chí*. 1471. N. 11302- 11305

• *Tự điển bi ký*. 1471. N. 3382- 3383

• *Đam Khê xã lộ bảng bi*. 1472. N. 6275

• *Yên Mô xã đình bi ký*. 1472. N. 9524- 9525

• *Diên Khánh tự bi*. 1473. N. 4486

• *Phụng tự bi ký*. 1473. N. 7134

• *Đê lộ bi ký*. 1474. N. 20161

• *Đê Long Quang đóng*. 1478. N. 17345 - 297

• *Đê Hồ Công đóng*. 1478. N. 20985

• *Từ Mẫn Nguyễn công kỵ thất Hoàng thị chi mộ*. 1484. Lưu tại từ đường họ Nguyễn, làng Kim Đôi..

• *Ngư đề Quang Khánh tự*. 1486. N. 11705

Phật. 1487. N. 7208

• *Trần Tân từ lệ bi*. 1487. N. 6370- 6371

• *Phật pháp tam bảo*. 1490. N. 4579

• *Chuyết Sơn tự Di Đà Phật bi*. 1491. N. 9571- 9572

• *Hồng Đức nhị thập lục niên*. 1495. N. 10523- 10525

(36). *Gia phả*:

• *Đồng Ngọc Nguyễn thị gia phả*. Thư viện Hán Nôm. A 1818.

• *Đồng Ngọc Phạm gia tộc phả*. Lưu tại làng Đồng Ngọc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

• *Kim Đôi Phạm tộc phả*. Lưu tại làng Kim Đôi...

• *Lê tộc gia phả*. Lưu tại làng Đồng Ngọc..

• *Lưu tộc gia phả*. (Sách mất bìa. Căn cứ vào nội dung cho biết đây là gia phả dòng họ Lưu Nhân Chú ở xã Văn Yên, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên).

• *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích*. A 3132.

• *Mộ Trạch bát phái phả*. A660.

• *Từ Đông Nguyễn thị thế phả*. Lưu tại làng Đồng Ngọc..

• *Từ Thiên Nguyễn quý thị thế phả*. Lưu tại làng Đại Mỗ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

(37). *Hương ước*:

• *Đại Phùng tổng khoán ước*

• *Tri Lễ hương ước*. Bản sao của GS. Phan Huy Lê.

(38). *Thiên Nam dư hạ tập*. A 334/I

(39). Tài liệu di sản đã một số làng: *Đại Mỗ, Tây Mỗ, Đồng Ngọc, Kim Đôi, Mộ Trạch, Ngọc Than...*